

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ, QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG VÀ VẤN ĐỀ NỢ XẤU

PGS., TS. Trần Huy Hoàng
Trường ĐH Kinh tế TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến khái niệm nợ xấu theo cách hiểu của các nhà hoạch định chính sách ở các Ngân hàng Trung ương, các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng; chỉ ra các nguyên nhân gây ra nợ xấu từ môi trường kinh tế và những bất cập trong quản trị ngân hàng. Từ đó gợi ý các chính sách giảm nợ xấu.

Từ khóa: Nợ xấu, NPLs, khủng hoảng kinh tế, quản trị ngân hàng.

Đặt vấn đề

Nợ xấu là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tín dụng của các ngân hàng, từ đó có thể thấy được sức khỏe tài chính, kỹ năng quản trị rủi ro... của ngân hàng đó. Nợ xấu tăng cao có thể dẫn đến ngân hàng bị thua lỗ và giảm lòng tin của người gửi tiền, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của ngân hàng. Tình trạng này kéo dài sẽ làm ngân hàng bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy, việc nhận diện nợ xấu và xử lý nợ xấu là một nội dung quan trọng trong tái cấu trúc hệ thống ngân hàng.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế nước ta đã chịu tác động tiêu cực và kinh tế vĩ mô có nhiều yếu tố không thuận lợi. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) có chiều hướng gia tăng nhanh. Số liệu nợ xấu được công bố gần đây đã phản ánh xu hướng này. Ngoài ra, nợ xấu tăng nhanh còn liên quan đến vấn đề minh bạch thông tin và quản trị ngân hàng. Bài viết này sẽ nhận diện nợ xấu từ hai góc độ trên và đưa ra các gợi ý chính sách nhằm cải thiện tình hình.

Cơ sở lý thuyết về nợ xấu và xử lý nợ xấu

Chữ “nợ xấu” được dịch từ “bad debt” là một thuật ngữ phổ biến trên báo chí. Các nhà hoạch định chính sách ở các Ngân hàng Trung ương, các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng thường sử dụng thuật ngữ Non-performing loans - NPL, trong khi đó các tổ chức ban hành các chuẩn mực kế toán hay sử dụng thuật ngữ “non-accrual loans” (US GAAP) hay “impaired loans” (IAS 39) Giang Lê (2012). Trong bài viết này, tác giả tạm sử dụng thuật ngữ NPLs với nghĩa của thông lệ quốc tế: nợ xấu là các khoản nợ quá hạn trả lãi hoặc gốc trên 90 ngày; hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc chậm trả theo thỏa thuận; hoặc các khoản phải thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay sẽ được thanh toán đầy đủ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến nợ xấu, nhưng tựu trung lại thì có ba nguyên nhân chính bao gồm: 40% là những nguyên nhân đến từ môi trường kinh tế cũng như chính sách của Chính phủ, 30% đến từ những yếu kém quản trị doanh nghiệp và 30% đến từ quản trị ngân hàng (Guo Ning-ning, 2012).

Để xử lý nợ xấu có nhiều giải pháp: xử lý nợ từ nguồn trích lập dự phòng trước đây, từ

giao dịch với công ty mua bán nợ và về lâu dài phải giải quyết các nguyên nhân gốc rễ dẫn đến nợ xấu.

Thực trạng nợ xấu và xử lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam

Theo số liệu công bố chính thức, nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng từ 2,5% năm 2010 lên 3,1% trong 6 tháng đầu năm và 3,3% vào cuối năm 2011, tương ứng với khoảng 85.000 tỷ đồng. Đặc biệt, nợ xấu của hệ thống chỉ tính đến ngày 30/9/2012 đã đột biến tăng cao là 8,8%, tương đương 232.100 tỷ đồng.

Theo NHNN (2012), doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sử dụng vốn tín dụng chiếm tới khoảng 70% tổng số nợ xấu. Theo tính toán của tác giả là khoảng 162.100 tỷ đồng. Ngoài ra còn có một số đánh giá phân tích của các chuyên gia kinh tế cho rằng nợ xấu của DNNN lên tới 200.000 tỷ đồng. Dư nợ của các thành phần kinh tế dân doanh và các đối tượng khác từ 81-83% tổng dư nợ toàn hệ thống và số nợ xấu chiếm khoảng 30% tổng nợ xấu, tương đương khoảng 70.000 tỷ đồng. Dư nợ của khu vực này hầu hết có tài sản bảo đảm nhưng tiến độ xử lý cũng rất chậm.

Bảng 2: Diễn biến nợ xấu từ 2005-30/9/2012

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	09/12
Dư nợ (1.000 tỷ đồng)	527	661	1.017	1.275	1.754	2.301	2.577	2.637
Nợ xấu (1.000 tỷ đồng)	17	13	20	45	36	58	85	232
Tỷ lệ (%)	3,18	2,00	2,00	3,50	2,03	2,51	3,30	8,80

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ NHNN (2005-2011) và Nguyễn Hữu Nghĩa (2012)

Một điểm đáng chú ý là có sự chênh lệch khá lớn về tỷ lệ nợ xấu công bố của các nguồn cung cấp khác nhau, chẳng hạn như số liệu nợ xấu tổng hợp từ báo cáo của các TCTD khác xa với số liệu do Cơ quan Thanh tra Giám sát của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (Bảng 3).

Với những thực tế phát sinh trong nhiều năm qua, nhóm đối tượng DNNN được cho là đang chiếm tỷ lệ nợ xấu cao của hệ thống ngân hàng. Điều này là khá hợp lý khi tỷ lệ nợ xấu ở các ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước (là các ngân hàng thương mại ưu ái trong cho vay đối với DNNN) là rất cao (Bảng 5).

Bảng 3: Các tỷ lệ nợ xấu được công bố tại thời điểm 30/9/2012

Tổ chức đánh giá	Tỷ lệ nợ xấu (%)
Báo cáo của các TCTD	4,5
Cơ quan thanh tra giám sát của NHNN	8,8
Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia	10,0
Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR)	8,25%-14,0
Fitch-Ratings	> 13,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ NHNN (2005-2011) và Nguyễn Hữu Nghĩa (2012)

Bảng 4: Dư nợ theo đối tượng khách hàng đến 9/2012

Đối tượng	Dư nợ (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
DNNN	450.000	17,06
Doanh nghiệp tư nhân	1.581.500	59,96
Doanh nghiệp nông thôn	236.000	8,95
Hộ gia đình cá nhân	370.000	14,03
Tổng dư nợ	2.637.500	100,00

Nguồn: VERP (2012)

Bảng 5: Phân tích nợ xấu theo các nhóm TCTD tính đến 30/9/2012

Đơn vị: tỷ đồng

Nhóm	Chỉ tiêu	Dư nợ		Nợ xấu		
		Tuyệt đối (tỷ đồng)	Tỷ trọng	Tuyệt đối (tỷ đồng)	Tỷ lệ	Tỷ trọng
NHTM nhà nước		1.345.125	51,00	125.800	9,35	54,20
NHTM cổ phần		949.500	36,00	61.000	6,42	26,28
Ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh		237.375	9,00	12.070	5,08	5,20
TCTD khác		105.500	4,00	33.230	31,50	14,32
Tổng cộng		2.637.500	100,00	232.100	8,80	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ NHNN (2012)

Với số dư lớn và được hưởng quy trình thẩm định dễ dãi, cộng thêm với hoạt động kinh doanh chưa hiệu quả của khối DNNN đã tác động mạnh đến tình hình nợ xấu toàn hệ thống. Nợ xấu của nhóm NHTM nhà nước chiếm tỷ lệ 9,35% dư nợ tín dụng của nhóm này và chiếm đến 54,2% tổng nợ xấu của toàn hệ thống (Bảng 5). Trong đó, tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank 2,45%; Agribank là 6,14%; BIDV là 2,52%; Vietcombank là 3,55%; MHB 2,63%. Như vậy, theo số liệu do NHNN công bố thì Agribank có tỷ lệ nợ xấu đáng lo ngại nhất.

Qua số liệu Bảng 5 có thể thấy:

Thứ nhất, có sự sai lệch trong số liệu thống kê nợ xấu giữa báo cáo của các TCTD và các cơ quan thống kê khác. Điều này có thể do các nguyên nhân: (i) Các tiêu chí xác định nợ xấu theo quy định hiện hành có bao gồm tiêu chí định lượng (thời gian quá hạn, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ...) và tiêu chí định tính (chấm điểm, xếp hạng khách hàng, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng) là phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, do khoản nợ rủi ro và năng lực quản trị rủi ro của các TCTD là khác nhau, nên việc sử dụng các tiêu chí định tính trong phân loại nợ dễ dẫn đến sự thiếu minh bạch trong xác định và ghi nhận nợ xấu của TCTD; (ii) Một số TCTD không thực hiện đúng quy định về phân loại nợ, ghi nhận nợ xấu thấp hơn thực trạng và quy định để giảm chi phí trích lập dự phòng rủi ro; (iii) Theo quy định, nếu khách hàng có khoản vay tại nhiều TCTD

thì buộc TCTD phải phân loại nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn. Nhưng trong thực tế, có bộ phận không nhỏ các TCTD cố ý phân loại nợ sai khi trích lập dự phòng rủi ro, nhằm “làm đẹp” các báo cáo tài chính nên dẫn đến sự khác nhau về nhóm nợ của một khách hàng có vay mượn tại nhiều TCTD. Điều này có thể minh chứng qua số liệu soát xét ngân hàng bao giờ cũng cao hơn số liệu thực tế, điển hình là nợ xấu của Ngân hàng Nam Việt (trích lập dự phòng thiếu), Habubank (nợ xấu cuối năm 2011 trên báo cáo thường niên là 4,42% nhưng đến tháng 2/2012 đã lên đến 16,06% (Hà Thị Thiều Dao, 2012).

Thứ hai, nợ xấu tăng trong bối cảnh nền kinh tế không thuận lợi cho sự phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện qua: (i) Nợ xấu cao và ngày càng lớn gần đây phản ánh mô hình tăng trưởng không hợp lý và kém hiệu quả, đặc biệt khi môi trường kinh tế đang khó khăn hơn. Việc tăng trưởng kinh tế (GDP) cao và dựa vào vốn là chính, trong khi công nghệ, mà cụ thể là quản lý không theo kịp, doanh nghiệp càng vay nhiều càng khó có khả năng quản lý hiệu quả các đồng vốn vay; (ii) Môi trường kinh tế vĩ mô khó khăn cũng là nguyên nhân gia tăng nợ xấu ở ngân hàng. Do đó, khi kinh tế suy giảm (như trường hợp ở Việt Nam gần đây, là hàng tồn kho gia tăng (Bảng 6), thất nghiệp gia tăng, số doanh nghiệp đóng cửa ngừng hoạt động cũng tăng) thì sự khó khăn đó cũng phản ánh vào tài sản của doanh nghiệp và các khoản doanh nghiệp vay ngân

Bảng 6: Chỉ số tồn kho, chỉ số tiêu thụ của Việt Nam năm 2011-2012

Đơn vị tính: %

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm 2011												
Chỉ số tiêu thụ	12,3	-	18,5	12,7	17,0	17,5	17,0	15,4	12,9	15,6	15,7	15,0
Chỉ số tồn kho	-	-	19,8	5,0	14,6	15,9	16,0	17,8	5,5	21,1	21,5	23,0
Năm 2012												
Chỉ số tiêu thụ	15,8	-17,0	0,5	3,5	3,5	3,6	5,9	6,2	6,4	5,7	3,3	3,6
Chỉ số tồn kho	19,3	17,4	34,9	32,1	29,4	26,0	21,0	20,8	20,4	20,3	20,9	20,1

Ghi chú: * Chỉ số tồn kho và tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được tính vào ngày đầu tháng so với cùng thời điểm năm trước

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của Tổng cục Thống kê (2008-2012)

hàng cũng khó có khả năng trả nợ là điều tất yếu và nợ xấu gia tăng.

Khách hàng vay của TCTD có tình hình tài chính suy giảm, kém lành mạnh hoặc kinh doanh thua lỗ. Sản xuất kinh doanh phải đối mặt với vấn đề chi phí cao, lãi suất ngân hàng cao, thiếu vốn, đồng thời tiêu thụ hàng hóa khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến điều kiện tài chính, kết quả kinh doanh và khả năng trả nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động tăng nhanh: năm 2011 có 79.014 doanh nghiệp và tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2012 có khoảng 25.250 doanh nghiệp, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2011 (23.358 doanh nghiệp bị phá sản trong 6 tháng đầu năm 2011).

Thứ ba, nợ xấu tăng nhanh trong năm 2012 chỉ sau khi các thống kê về nợ xấu của toàn ngành Ngân hàng được công bố. Điều này có liên quan đến tính minh bạch trong cung cấp thông tin nợ xấu và chất lượng quản trị ở các NHTM:

- Kể từ năm 2005, NHNN ban hành nhiều quy định mới về quản trị rủi ro, an toàn hoạt động ngân hàng và quản lý tín dụng, đặc biệt là quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tiến dần tới các chuẩn mực quốc tế. Để xử lý vấn đề nợ xấu, NHNN đã ban hành các văn bản: (i) Quyết

định số 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012 cho phép “các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ”; (ii) Văn bản số 2871/NHNN-TD yêu cầu 14 ngân hàng gồm: Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank, ACB, Eximbank, Sacombank, Techcombank, MB, MSB, VPBank, VIB, SeaBank và SHB chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp xử lý nợ theo các quy định hiện hành; thực hiện mua, bán nợ theo quy định tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/02/2006 của Thống đốc NHNN ban hành quy chế mua, bán nợ của TCTD trong đó cho phép 14 ngân hàng mua bán nợ dưới dạng cho doanh nghiệp vay và nợ của các TCTD vay lẫn nhau. Bản thân các NHTM cũng đã chủ động xử lý nợ xấu bằng trích lập dự phòng, hỗ trợ doanh nghiệp và tăng cường quản trị rủi ro tín dụng, mua bán nợ thông qua công ty mua bán nợ của các ngân hàng và công ty mua bán nợ của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên vẫn còn một số ngân hàng Việt Nam biến nghiệp vụ cơ cấu nợ, vốn là một nghiệp vụ bình thường của ngân hàng, thành một hình thức để giảm tỷ lệ nợ xấu của mình do nợ cơ cấu không được tính vào nợ xấu. Đồng thời, không ít ngân hàng đã hạn chế

phân loại nợ xuống nhóm 3-5 để tránh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tránh ảnh hưởng đến lợi nhuận của mình.

- Các ngân hàng chưa chú trọng quản trị doanh mục cho vay dẫn đến tỷ trọng cho vay doanh nghiệp nhà nước cao và rủi ro hơn là nhiều NHTM cổ phần được thành lập để phục vụ một số nhóm khách hàng ưu tiên cao. Đây là các doanh nghiệp “sân sau” hay có mối quan hệ mật thiết với các cổ đông lớn. Mức tín dụng cấp cho các đối tượng này là rất lớn với những điều kiện dễ dãi đã đẩy nợ xấu tăng cao; trong khi các quy định giám sát hầu như chưa thể chế tài trường hợp này (An Huy, 2012).

- Các ngân hàng chưa chú trọng công tác dự báo, chạy theo lợi nhuận theo sự tăng trưởng nóng của thị trường bất động sản và chứng khoán tập trung quá nhiều vốn cho những thị trường đầy rủi ro này, góp phần không nhỏ vào thổi phồng “bong bóng” bất động sản và chứng khoán. Khi các lĩnh vực này, đặc biệt là thị trường bất động sản đóng băng và giá bất động sản giảm sâu kéo theo nợ xấu cho vay lĩnh vực này tăng nhanh.

- Nợ xấu không phải mới phát sinh mà nó được tích lũy trong một khoảng thời gian dài và mới đây, khi tình hình kinh doanh xấu đi kể từ năm 2008, đặc biệt là trong giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng, khách hàng vay gặp nhiều khó khăn về tài chính và hoạt động sản xuất – kinh doanh thì nguyên nhân gây ra tình trạng nợ xấu ngày càng rõ nét. Nợ xấu tăng nhanh gần đây phản ánh chính sách minh bạch hóa và giám sát chặt việc thống kê nợ xấu của ngân hàng: tình huống nợ xấu gia tăng phản ánh một điều rằng, NHNN đã và đang chủ trương minh bạch hóa quan hệ tín dụng, thông tin tài chính. Nhưng hầu hết các NHTM tại Việt Nam hiện nay đều phân loại nợ dựa vào định lượng mà thiếu đi phần định tính như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này dẫn đến việc phân loại nợ không

phản ánh thực chất khoản nợ. Đồng thời, các ngân hàng chỉ xếp phần nợ đến hạn không trả được vào nợ xấu (nhóm 3), trong khi phần còn lại của khoản nợ vẫn là nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 2). Nhưng đồng thời nợ xấu tăng nhanh gần đây cũng phản ánh năng lực thanh tra, giám sát của NHNN trong một thời gian dài còn hạn chế, chưa phát huy hiệu lực, hiệu quả trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm và rủi ro trong hoạt động tín dụng của các TCTD, nhất là các vi phạm quy định về hạn chế cấp tín dụng và việc đầu tư quá mức vào một số lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao.

Kết luận và gợi ý chính sách

Tại Việt Nam, vấn đề xử lý nợ xấu tuy trong tầm kiểm soát, nhưng có chiều hướng gia tăng và cần được xử lý theo các cách thức phù hợp. Hiện tại, Chính phủ đang đi đúng hướng và phương pháp luận phù hợp là theo phương pháp “phân tán” nhằm đảm bảo kỷ luật tài chính, không gây áp lực tăng nợ chính phủ (nợ công) và đặc biệt không phá vỡ chính sách tiền tệ. Theo nguyên tắc đó, tác giả có một vài gợi ý chính sách:

Minh bạch hóa hệ thống thông tin

Để thực hiện tốt việc minh bạch hóa thông tin, tránh tình trạng các ngân hàng vì muốn “làm đẹp” con số công bố để thu hút khách hàng mà có thể dẫn đến tình trạng gian lận, công bố thông tin không chính xác theo hướng có lợi cho mình, cần phải có một tổ chức độc lập, có vai trò khai thác thông tin, kiểm định, kiểm soát thông tin từ phía các NHTM.

Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát lĩnh vực tài chính, tăng tính minh bạch và ổn định của hệ thống tài chính, cũng như tăng cường kỷ luật thị trường, NHNN cần triển khai và thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ “Bộ chỉ số lành mạnh tài chính” (Financial Soundness Indicators: FSIs) do Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã xây dựng và phổ biến.

Giám sát hệ thống quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại

Trên thực tế, các NHTM đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhưng mới ở bước ban đầu, Tuy nhiên, để có hệ thống quản lý rủi ro bài bản và chắc chắn, cần có nhiều thời gian vì để tuân thủ các nguyên tắc quản trị rủi ro của Basel 2 đòi hỏi chi phí khá cao thì NHNN cần phải xây dựng các tiêu chí để đánh giá được các chính sách và quy trình quản lý rủi ro do các NHTM xây dựng phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của từng NHTM; từng bước chuẩn hóa các quy trình nhằm nhận dạng, đo lường và kiểm tra, kiểm soát các loại rủi ro.

Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại

Theo Đề án “Cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2011-2015”, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 thì cơ quan đầu mối thực hiện tái cơ cấu là NHNN sẽ tiến hành đánh giá, xác định thực trạng hoạt

động, chất lượng tài sản và nợ xấu của các TCTD; tiến hành đánh giá và phân loại TCTD; xây dựng và triển khai phương án cơ cấu lại TCTD yếu kém và các TCTD khác; tập trung hỗ trợ thanh khoản để bảo đảm khả năng chi trả của các TCTD; hoàn thành căn bản phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng của các NHTM nhà nước (trừ Agribank); triển khai sát nhập, hợp nhất và mua lại TCTD; tăng vốn điều lệ và xử lý nợ xấu của các TCTD; cơ cấu lại hoạt động và hệ thống quản trị.

Tăng cường giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

Để giám sát hoạt động của DNNN, Chính phủ cần ban hành quy chế giám sát với các mục tiêu đánh giá được thực trạng tài chính cũng như xem xét những rủi ro về mặt tài chính và đưa ra những cảnh báo từ phía cơ quan quản lý nhà nước cũng như những biện pháp từ chủ sở hữu và những giải pháp mà bản thân doanh nghiệp đó để ngăn ngừa rủi ro, đảm bảo cho tài chính được lành mạnh và kinh doanh có hiệu quả

Tài liệu tham khảo

1. An Huy (2012). Hàng nghìn tỷ đồng cho vay các doanh nghiệp “sân sau”. <http://www.vcci.com.vn/doanh-nhan-doanh-nghiep/20120622073810935/hang-nghin-ty-dong-cho-vay-cac-doanh-nghiep-san-sau.htm>.
2. Giang Lê (2012). Nợ xấu. <http://kinhtetaichinh.blogspot.com/2012/07/bad-debt.html>.
3. Guo Ning-ning (2012). Causes and Solutions of Npl in China. StudyMode.com. Retrieved 04, 2012. <http://www.studymode.com/essays/Causes-And-Solutions-Of-Npl-In-961845.html>.
4. Hạ Thị Thiều Dao (2012). Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2012, xu hướng năm 2013. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 186, tháng 12/2012, trang 17-23.
5. Ngân hàng Nhà nước (2012). Báo cáo giải trình chất vấn tại phiên họp thứ 10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội - Số 104/BC-NHNN ngày 15/8/2012.
6. Nguyễn Hữu Nghĩa (2012). Thực trạng nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay, Ngân hàng Nhà nước.
7. Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách - VERP (2012). Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam - Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.